

-답시고

lấy cớ là, gọi là, nói là ... mà

Trích lại lời biện minh của chính người đó và bác bỏ nó. Người nói đang thuật lại điều người kia bảo mình đang làm — và cho thấy rõ mình không tin.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ	-(느)ㄴ답시고	돕다 → 돕는답시고
Động từ, gốc nguyên âm	ㄴ답시고	공부하다 → 공부한답시고
Tính từ	-답시고	바쁘다 → 바쁜답시고
Danh từ	-(이)랍시고	전문가랍시고
Về sau	một kết quả tồi	일을 더 망쳤다
Đánh giá	luôn phê phán	không bao giờ trung tính

Khi nào dùng

Đuôi này được xây dựng trên dạng trích dẫn. Động từ dùng -(느)ㄴ답시고, tính từ dùng -답시고, và danh từ dùng -(이)랍시고: 돕는답시고, 바쁜답시고, 전문가랍시고.

Về đầu nêu lý do được đưa ra của người hành động; về sau thuật lại điều thực sự xảy ra, và nó không bao giờ tốt đẹp: 돕는답시고 나섰다가 일을 더 망쳤다.

Sự phê phán đã nằm sẵn trong đuôi này. Bạn không thể dùng nó một cách trung tính, và không thể dùng cho lời biện minh mà bạn chấp nhận.

Vì nó mang tính coi thường, nó được dùng khi nói về người khác — hoặc tự giễu về bản thân, nhưng không bao giờ dùng một cách kính trọng với người bề trên.

Ví dụ trong câu

- 1** 돕는답시고 나섰다가 일을 더 망쳐 놓았다.
- Nói là giúp, anh ta nhảy vào rồi làm rối tung thêm.
- 2** 공부한답시고 방에 들어가더니 게임만 했다.
- Nói là vào phòng học bài, vậy mà lại chơi game.
- 3** 바쁜답시고 연락 한 번 없더군요.
- Lấy cớ bận, anh ta chẳng liên lạc một lời.
- 4** 전문가랍시고 나서서 엉뚱한 소리만 했다.
- Tự cho mình là chuyên gia, anh ta xông lên rồi nói toàn chuyện vớ vẩn.
- 5** 직접 만든답시고 손댔다가 오히려 망가뜨렸어요.
- Nói là tự làm, anh ta động tay vào rồi làm hỏng luôn.
- 6** 선물이랍시고 준 게 겨우 이거였다.
- Gọi là quà mà chỉ đưa có thế này.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 척하다
척하다 nói ai đó diễn kịch; 답시고 nói họ viện một lý do và người nói bác bỏ nó. Giả vờ so với viện cớ.
돕는 척했어요. (giả vờ giúp) / 돕는답시고 망쳤어요. (nói là giúp, rồi làm hỏng)

-(으)려고
-(으)려고 nêu mục đích một cách trung tính; 답시고 trích dẫn nó với giọng mỉa mai.
도우려고 나섰어요. (đứng ra để giúp) / 돕는답시고 나섰어요. (đứng ra gọi là “giúp”)

-기로서니
Cả hai đều mang ý trách móc. 기로서니 thừa nhận lý do rồi nói nó không đủ để biện minh; 답시고 hoàn toàn không thừa nhận nó.
바쁘기로서니 연락도 못 하나? (bận thì cũng đành, nhưng) / 바쁜답시고 연락도 없더라. (anh ta bảo là “bận”)

Lưu ý

- ✗ 돕는답시고 나서서 큰 도움이 되었다.**
○ 돕는답시고 나섰다가 일을 더 망쳤다.
Đuôi này bác bỏ lý do được đưa ra. Một kết quả tốt mâu thuẫn với nó.
- ✗ 부장님께서 바쁜답시고 못 오셨습니다.**
○ 부장님께서 바쁘셔서 못 오셨습니다.
답시고 coi thường lời giải thích của chính người đó. Dùng với người bề trên là thiếu tôn trọng, dù có kính ngữ hay không.
- ✗ 전문가답시고 나섰다. — với ý “đúng với tư cách chuyên gia”**
○ 전문가답게 조언해 주었다.
-답게 nghĩa là “đúng với tư cách” và mang ý khen. -(이)랍시고 là dạng mỉa mai và có nghĩa khác hẳn.